

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

### NĂM 2010

ĐẾN

Số: 13589

Giờ: Ngày 22 tháng 09 năm 11

#### I./ Lịch sử hoạt động của Công ty:

##### 1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn được thành lập theo quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) thành công ty cổ phần.

Ngày 24/9/2004 Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập và ngày 11/10/2004 Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03000032 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2005 Công ty đã xin ý kiến và được đại hội thông qua việc đưa cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/12/2006.

Tăng vốn điều lệ lần thứ nhất thêm 60 tỷ đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10/7/2007.

Tăng vốn điều lệ lần thứ 2 thêm 38.996.290.000 đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 09/7/2008.

Tăng vốn điều lệ lần thứ 3 thêm 59.795.210.000 đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/7/2010.

##### 2. Quá trình phát triển:

Trong giai đoạn từ khi thành lập Công ty BOT đến khi nhà máy đi vào vận hành Công ty chỉ tập trung vào nhiệm vụ chính là quản lý, tổ chức thi công công trình thủy điện Cần Đơn, theo ủy quyền của TCT Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà). Kể từ ngày 11/10/2004 Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước, đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch; Đào tạo cán bộ, công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện; Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng; Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận vận tải vật tư thiết bị; Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Công ty phù hợp



với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

Phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty có thể mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi. Những điều chỉnh đó được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn khi xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

### 3. Định hướng phát triển:

Xây dựng và phát triển Công ty vững mạnh theo hướng chuyên môn hoá cao để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu sản lượng điện hàng năm đề ra. Tiếp tục mở rộng SXKD đa ngành nghề như (thủy điện, bất động sản, khoáng sản) ưu tiên những dự án Công ty có nhiều ưu thế. Phát triển mọi nguồn lực để nâng cao sức cạnh tranh, xây dựng và quảng bá thương hiệu điện Sông Đà. Không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị.

## II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

Trong năm 2010 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra. Các chỉ tiêu khối lượng chính như : Sản lượng điện thương phẩm, Doanh thu, lợi nhuận cụ thể như sau:

### 1. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2010:

| STT | Chỉ tiêu                    | Năm trước         | Năm nay           | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1   | Tổng tài sản                | 1.065.034.073.927 | 1.034.376.081.871 |         |
| 2   | Nợ ngắn hạn                 | 279.502.840.307   | 293.128.576.660   |         |
| 3   | Nợ dài hạn                  | 328.773.427.407   | 220.107.003.882   |         |
| 4   | Vốn chủ sở hữu              | 455.420.748.641   | 521.140.501.329   |         |
| A   | Vốn điều lệ                 | 298.996.290.000   | 358.791.500.000   |         |
| B   | Quỹ đầu tư phát triển       | 36.524.779.590    | 58.839.938.347    |         |
| C   | Quỹ dự phòng tài chính      | 8.427.322.462     | 12.885.384.754    |         |
| D   | Lợi nhuận chưa phân phối    | 111.472.356.589   | 70.711.480.312    |         |
| 5   | Tỷ suất lợi nhuận/VCSH      | 24.48%            | 13.5%             |         |
| 6   | Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu | 39.62%            | 33.1%             |         |
| 7   | Lãi cơ bản/cổ phiếu         | 3.733             | 2.427             |         |

### 2. Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2010:

| STT | Chỉ tiêu               | Kế hoạch        | Thực hiện       | %<br>TH/KH |
|-----|------------------------|-----------------|-----------------|------------|
| 1   | Sản lượng điện(KWh)    | 330.000.000     | 251.959.600     | 72 %       |
| 2   | Doanh thu              | 241.150.000.000 | 213.245.578.638 | 88 %       |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế   | 82.000.000.000  | 78.626.705.786  | 96 %       |
| 4   | Nộp ngân sách nhà nước | 39.769.000.000  | 33.797.904.161  | 85 %       |
| 5   | Thu nhập bq/CB CNV     | 7.800.000       | 7.710.727       | 99 %       |

### 3. Công tác đầu tư:

Tiếp tục đề nghị Tập đoàn Sông Đà cho tham gia góp vốn vào các dự án mà Tập đoàn đầu tư



Tìm kiếm và tham gia liên doanh liên kết với một số đơn vị trong và ngoài Tập đoàn Sông Đà để đầu tư vào dự án khác có hiệu quả.

Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Đầu tư nâng cao năng lực công tác sửa chữa để có thể nhận thầu sửa chữa các nhà máy thủy điện khác trong và ngoài nước.

#### **4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:**

##### **4.1. Triển vọng:**

Do Việt Nam đã chính thức hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Vì vậy theo dự báo trong thời gian tới sẽ có nhiều nhà đầu tư tiếp tục tìm kiếm đầu tư vào Việt Nam. Do đó việc phát triển cơ sở hạ tầng là chính sách ưu tiên hàng đầu của Nhà nước để kêu gọi đầu tư và phát triển nền kinh tế, đặc biệt là việc đáp ứng đủ nguồn điện phục vụ cho nền kinh tế quốc dân. Vì vậy nhu cầu về điện năng trong thời gian tới sẽ còn ở tốc độ rất cao, để đáp ứng kịp thời tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta. Mặt khác với việc Quốc hội ban hành một số đạo luật như Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán... sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong các lĩnh vực như: Tài chính, Năng lượng, Bất động sản...

##### **4.2. Kế hoạch trong tương lai**

- Tổ chức vận hành nhà máy thủy điện Cần Đơn đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao nhất. Phấn đấu đạt sản lượng điện thương phẩm trung bình hàng năm từ 292 triệu Kwh/năm trở lên và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

- Tìm kiếm và tham gia đầu tư vào các dự án bất động sản, tài chính, năng lượng khác. Mục tiêu của công ty là sẽ đầu tư để làm chủ một dự án mới trong tương lai.

- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy.

- Tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ về quản lý kinh tế, kỹ thuật, vận hành. Tư vấn giám sát lắp đặt, đồng bộ, thử nghiệm thiết bị và Tư vấn hướng dẫn giám sát, quản lý vận hành giai đoạn đầu cho các nhà máy thủy điện.

- Tuyển dụng lực lượng lao động có trình độ, có nhiệt tình và tâm huyết gắn bó đến làm việc tại nhà máy.

- Thu xếp đủ nguồn vốn cho các dự án mà Công ty đầu tư.

- Đảm bảo lợi ích chung của Nhà nước, Nhà đầu tư và Công ty; giữ mức tăng trưởng bền vững và phù hợp với quy mô, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty ; tạo tâm lý ổn định, tin tưởng cho các nhà đầu tư.

### **III. Báo cáo của Ban giám đốc:**

#### **1. Tình hình Tài chính - Tín dụng - Kế toán.**

##### **1.1. Tình hình Tài chính.**

##### **a. Tổng tài sản đến 31/12/2010 : 1.304.376.081.871 đồng bao gồm :**

- Vốn bằng tiền : 1.688.532.844 đồng, trong đó :

- \* Tiền mặt : 89.764.229, đ (Có biên bản kiểm kê quỹ).

- \* Tiền gửi Ngân hàng : 1.598.768.615, đ (Đã có xác nhận số dư với NH)

- Các khoản phải thu : 50.001.064.371, đ (có biên bản đối chiếu) trong đó :

- \* Phải thu khách hàng : 34.996.706.950, đ (tiền điện tháng 11&12/2010).

- \* Trả trước cho người bán : 269.263.000, đ

- \* Phải thu khác : 14.735.094.421, đ (đây là tiền hỗ trợ lãi

suất sau đầu tư phải thu năm 2010 ).

- Hàng tồn kho: 11.298.115.884, đ (Đã được kiểm kê và xử lý kiểm kê ; trong đó vật tư cần dùng ngay 4.556.421.144 đồng ; chưa cần dùng 6.741.694.740 đồng).

- Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:



| Loại tài sản       | Nguyên giá đầu kỳ        | G.trị HM trong kỳ     | Nguyên giá cuối kỳ       | Lũy kế hao mòn         | Giá trị còn lại        |
|--------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật ktrúc | 697.109.090.455          | 24.076.598.478        | 697.109.090.455          | 215.395.679.777        | 481.713.410.678        |
| Máy móc, thiết bị  | 538.078.716.560          | 23.455.692.925        | 538.078.716.560          | 175.246.386            | 362.946.470.174        |
| Dụng cụ quản lý    | 856.761.330              | 26.713.966            | 856.761.330              | 851.849.942            | 4.911.388              |
| P.tiện vận tải     | 134.126.720.703          | 232.315.858           | 134.857.294.249          | 38.756.871.339         | 96.100.422.910         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.370.171.289.048</b> | <b>47.791.321.227</b> | <b>1.370.901.862.594</b> | <b>430.136.647.444</b> | <b>940.765.215.150</b> |

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân trong năm là: 3,49%/KH 4.54% với giá trị là 47,791 tỷ đồng /KH 62,186

- Chi phí trả trước dài hạn : 30.559.010.940,đ ( lợi thế kinh doanh).

**b. Tổng nguồn vốn đến 31/12/2010 : 1.304.376.081.871 đồng.**

**Bao gồm :**

- Nợ phải trả : 513.235.580.542, đ

*Trong đó:*

\* Nợ ngắn hạn : 293.128.576.660, đ

\* Nợ dài hạn : 220.107.003.882. đ

- Vốn chủ sở hữu : 521.140.501.329, đ

*Trong đó :*

\* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 358.791.500.000, đ

\* Quỹ đầu tư phát triển : 58.839.938.347, đ

\* Quỹ dự phòng tài chính : 12.885.384.754, đ

\* Lãi chưa phân phối : 90.589.082.631, đ

**1.2. Công tác tín dụng:** Trong năm đơn vị đã tập trung trả nợ vay vốn ngắn hạn và dài hạn cho Tập đoàn Sông Đà và các Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và kế hoạch trả nợ với Tập đoàn.

**1.3. Công tác kế toán :** Công tác kế toán của đơn vị đã thực hiện đúng theo luật kế toán và các chế độ quy định của nhà nước, phù hợp với các đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và các yêu cầu quản lý chung của Công ty cổ phần; Chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; sổ sách, báo cáo kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành. Bộ máy kế toán gọn nhẹ, phân công hợp lý, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Tài sản, tiền vốn của đơn vị được theo dõi, phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán của đơn vị

**1.4. Sổ cổ phiếu đang lưu hành.**

- Tổng số cổ phiếu của Công ty : 35.879.150 cổ phiếu.

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 35.879.150 cổ phiếu.

**Trong đó:**

+ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 35.879.150 cổ phiếu.

+ Số cổ phiếu khác : 0 cổ phiếu.

**2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD:**

Trong năm 2010 Công ty đã hoàn thành tốt một số nhiệm vụ trọng tâm mà Đại hội cổ đông đã thông qua như:



- Sản lượng điện trong năm đạt trên 251 triệu Kwh.
- Các chỉ tiêu kinh tế như Doanh thu đạt 88.29%, nộp ngân sách đạt 76.02%, lợi nhuận đạt 95.8%,...

Đối với Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn việc hoàn thành chỉ tiêu sản lượng điện hàng năm là rất quan trọng. Vì đây sẽ là yếu tố quyết định hoàn toàn đến các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như: Doanh thu, Lợi nhuận,...

### 3. Những tiến độ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã tiến hành sắp xếp lại bộ máy quản lý từ các phòng ban đến phân xưởng; đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Đồng thời xây dựng và trình HĐQT Công ty ban hành các quy chế quản lý nội bộ nhằm đáp ứng kịp thời nhiệm vụ quản lý và điều hành SXKD và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch SXKD, dự toán chi phí hàng năm trình HĐQT công ty phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện, mặt khác Công ty cũng đã xây dựng các quy chế, quy định nội bộ về: Chi tiêu, xăng dầu, bảo dưỡng sửa chữa..., nhằm kiểm tra giám sát các hoạt động SXKD hàng ngày, đồng thời tăng cường biện pháp kiểm tra trực tiếp. Vì vậy trong năm 2010 các chỉ phí sản xuất và quản lý đều đảm bảo không vượt dự toán đã được duyệt. Tỷ trọng chi phí phù hợp các quy định của Nhà nước.

### 4. Kế hoạch SXKD năm 2011:

#### a. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2011:

| TT         | Các chỉ tiêu chính                   | Đơn vị tính                 | KH năm 2011    | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>Kế hoạch SXKD năm 2011</b>        |                             |                |         |
| <b>I</b>   | <b>Sản lượng điện thương phẩm</b>    | <b>10<sup>3</sup> đ Kwh</b> | <b>292.000</b> |         |
| <b>II</b>  | <b>Tổng giá trị SXKD</b>             | 10 <sup>6</sup> đ           | <b>260.572</b> |         |
|            | - Sản xuất công nghiệp               | 10 <sup>6</sup> đ           | 260.172        |         |
|            | - SXKD khác                          | 10 <sup>6</sup> đ           | 400            |         |
| <b>III</b> | <b>Doanh thu</b>                     | <b>10<sup>6</sup> đ</b>     | <b>236.920</b> |         |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản phải nộp nhà nước</b>   | <b>10<sup>6</sup> đ</b>     | <b>39.711</b>  |         |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận</b>                     | <b>10<sup>6</sup> đ</b>     | <b>90.000</b>  |         |
| <b>1</b>   | Tỷ suất LN/Doanh thu                 | %                           | 38             |         |
| <b>2</b>   | Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu            | %                           | 16             |         |
| <b>VI</b>  | <b>Thu nhập b/q của CB CNV/tháng</b> | <b>10<sup>3</sup> đ</b>     | <b>8.621</b>   |         |
| <b>VII</b> | <b>Tỷ lệ cổ tức dự kiến</b>          | <b>%</b>                    | <b>15%</b>     |         |
| <b>B</b>   | <b>Kế hoạch đầu tư</b>               | <b>10<sup>6</sup> đ</b>     | <b>4500</b>    |         |
|            | Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị    | 10 <sup>6</sup> đ           | 4.500          |         |

#### b. Công tác đầu tư năm 2011:

Tiếp tục đề nghị Tập đoàn Sông Đà cho tham gia góp vốn vào các dự án mà Tổng công ty đầu tư. Tiếp tục tìm kiếm và tham gia đầu tư vào các dự án bất động sản, tài chính, năng lượng khác.

Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy, với giá trị 4,5 tỷ đồng.

### IV. Báo cáo tài chính:



Kết thúc năm tài chính năm 2010. Công ty đã lập các báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài chính, và theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán theo đúng quy định. (Có chi tiết tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010 kèm theo).

## **V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập:**

- **Đơn vị kiểm toán:** Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán(AASC).

Địa chỉ: Số 01 - Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam

- **Ý kiến của kiểm toán độc lập:** Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được đoàn kiểm toán của Công ty kiểm toán AASC kiểm toán xong ngày 16/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Theo ý kiến của cơ quan kiểm toán độc lập, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

## **VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của công ty: Đến thời điểm 31/12/2010 Tập đoàn Sông Đà là đơn vị nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do Công ty nắm giữ: Không có

## **VII. Tổ chức và nhân sự:**

### **1. Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:**

- Lãnh đạo Công ty: 01 Tổng giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc.
- 04 phòng chức năng nghiệp vụ: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Kỹ thuật công nghệ, Phòng Kinh tế kế hoạch, Phòng Tài chính kế toán.
- 02 phân xưởng: Phân xưởng Vận hành, Phân xưởng Sửa chữa.
- 01 Tổ quản lý công trình trực thuộc Công ty quản lý.

### **2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban giám đốc:**

#### **a Lý lịch ông Mai Ngọc Hoàn:**

- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty.
- Giới tính: Nam.
- Ngày sinh: 15/10/1973.
- Nơi sinh: Đông Kinh - Đông Hưng - Thái Bình.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Quê quán: Đông Kinh - Đông Hưng — Thái Bình.
- Địa chỉ thường trú: Long Hưng — Phước Long — Bình Phước.
- Trình độ văn hoá: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện và Trung cấp cơ khí.
- Quá trình công tác:

+ 05/1995 - 04/2001: Công tác tại Ban cơ điện Xí nghiệp ắc quy Cửu Long, Công ty Pin ắc quy Miền Nam.

+ 05/2001 - 08/2001: Cán bộ kỹ thuật Ban vật tư kỹ thuật Sông Đà 11, Thanh Hoà, Bù Đốp, Bình Phước.

+ 08/2001 - 10/2002: Học lớp trưởng ca nhà máy tại Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình.

+ 10/2002 - 07/2003: Học lớp trưởng ca nhà máy tại Nhà máy thủy điện Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước.

+ 07/2003 - 09/2003: Giám sát lắp đặt thiết bị tại Nhà máy thủy điện Cần Đơn.

+ 09/2003 - 11/2004: Trưởng ca vận hành, Phó quản đốc Phân xưởng vận hành Công ty BOT thủy điện Cần Đơn.

+ 11/2004 - 12/2005: Quản đốc Phân xưởng vận hành Công ty BOT thủy điện Cần Đơn.

+ 01/2006 - 06/2010 Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

+ 06/2010 đến nay Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

**b. Lý lịch ông Trần Văn Sáu:**

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Giới tính: Nam.

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 10 năm 1960.

- Số CMTND/Hộ chiếu: 285308555 ; Ngày cấp 12/6/2007 do CA Bình Phước cấp.

- Nơi sinh: Tân Thuật- Kiến Xương — Thái Bình.

- Quốc tịch: Việt Nam.

- Dân tộc: Kinh.

- Địa chỉ thường trú: Thanh Thủy - Thanh Bình - Bù Đốp - Bình Phước.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí.

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 11/1982 đến năm 1993: Cán bộ kỹ thuật thi công tại Công ty bê tông nghiên sàng (Công ty Sông Đà 7)

+ Từ năm 1993-tháng 10/2000: Phó giám đốc xí nghiệp 403- Công ty Sông Đà 4.

+ Từ tháng 10/2000- 10/2002. Phó giám đốc nhà máy thủy điện Ry Ninh II- Công ty Sông Đà 11

+ Từ tháng 10/2002- 09/2009. Quản đốc phân xưởng Sửa chữa Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

+ Từ tháng 10-2009 đến nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

**3. Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm:**

Ngày 28/5/2010 Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn ra quyết định số 12/QĐ/HĐQT bổ nhiệm ông **Mai Ngọc Hoàn** thành viên HĐQT làm Tổng giám đốc Công ty

**4. Quyền lợi của Ban giám đốc:**



Nghĩa vụ và quyền lợi của Tổng giám đốc công ty được thực hiện theo Hợp đồng thuê Tổng giám đốc điều hành và các phụ lục hàng năm kèm theo hợp đồng.

**5. Số lượng CBCNV và chính sách đối với người lao động:**

**a. Tổng số CB CNV đến thời điểm 31/12/2010 là: 136 người.**

**b. Chính sách đối với người lao động:**

- Công ty đã xây dựng và ban hành đầy đủ kịp thời các quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng lao động, buộc thôi việc, lương, thưởng.
- Giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách, quyền lợi theo quy định của nhà nước cho người lao động như : Tổ chức thi giữ bậc, nâng bậc, chuyển đổi hệ số lương mới, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...luôn đầy đủ và kịp thời.

**6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:**

**a. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:**

Ngày 31 tháng 5 năm 2010 Hội đồng quản trị Công ty đã ra Quyết định số 13 QĐ/HĐQT bổ nhiệm ông **Phạm Hoàng Việt** sinh năm 1977 sử sư thủy khí, tự động hoá hiện là quản đốc phân xưởng Vận hành làm thành viên Hội đồng quản trị thay ông **Nguyễn Trung Thúc** nghỉ hưu.

**\* Lý lịch ông: Phạm Hoàng Việt**

- ❖ Chức vụ hiện tại: Quản đốc Phân xưởng Vận hành Công ty
- ❖ Giới tính: Nam
- ❖ Ngày sinh: 19/10/1977
- ❖ Nơi sinh: Việt Trì, Phú Thọ
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Quê quán: Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú: Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy khí, kỹ sư điện
- ❖ **Quá trình công tác:**
  - Từ tháng 10/2001: Kỹ sư thủy khí Công ty TNHH Toàn Thắng, thành phố Hồ Chí Minh
  - Từ tháng 6/2003: Kỹ thuật giám sát lắp đặt thiết bị Phòng Kỹ thuật Chất lượng Công ty BOT thủy điện Cần Đơn.
  - Từ tháng 11/2004: Chuyên viên Phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.
  - Từ tháng 12/2005: Phó Phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.
  - Từ tháng 03/2006: Học văn bằng hai ngành điện Trường Đại học Bách khoa Hà



Nội.

Từ tháng 8/2008: Phó quản đốc Phân xưởng Vận hành Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Từ tháng 5/2009 đến nay: Quản đốc Phân xưởng Vận hành Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

**d. Thay đổi Kế toán trưởng:** không thay đổi

### **VIII. Thông tin cổ đông và quản trị Công ty:**

#### **1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

##### **a. Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên. Trong đó có 03 thành viên hoạt động độc lập không điều hành.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần đại diện của Tổng công ty Sông Đà bởi các thành viên Hội đồng quản trị như sau:

| <b>Cổ đông sáng lập</b>        | <b>Giá trị vốn góp hoặc vốn đại diện</b> | <b>Số lượng cổ phần sở hữu hoặc đại diện</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ</b> |
|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông <b>Phạm Khắc tập</b>    | 57.408.000.000                           | 5.740.800                                    | 16                              |
| 2. Ông <b>Hoàng Minh Thuận</b> | 35.880.000.000                           | 3.588.000                                    | 10                              |
| 3. Ông <b>Phạm Hoàn Việt</b>   | 35.880.000.000                           | 3.588.000                                    | 10                              |
| 4. Ông <b>Mai Ngọc Hoàn</b>    | 35.880.000.000                           | 3.588.000                                    | 10                              |

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 05 người.

##### **b. Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên. Tỷ lệ sở hữu cổ phần đại diện của Tập đoàn Sông Đà bởi các thành viên Ban kiểm soát như sau:

| <b>Cổ đông sáng lập</b>         | <b>Giá trị vốn góp hoặc vốn đại diện</b> | <b>Số lượng cổ phần sở hữu hoặc đại diện</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông <b>Nguyễn Đăng Giang</b> | 17.940.000.000                           | 1.794.000                                    | 5                               |
| 2. Ông <b>Bùi Xuân Ninh</b>     |                                          |                                              |                                 |
| 3. Ông <b>Bùi Trọng Nghĩa</b>   |                                          |                                              |                                 |

Số lượng thành viên Ban kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 03 người

##### **c. Mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát:**

Tổng mức thù lao năm 2010 đã chi trả cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát Công ty là: 888.000.000 đồng (gồm 08 người kiêm nhiệm). Mức thù lao bình quân là 9,25 triệu đồng/người/tháng/Kế hoạch 9,25 triệu đồng, đạt 100%.

#### **2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Lấy theo danh sách chốt Đại hội cổ đông năm tài chính 2010):**



Tổng số vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 358.791.500.000 đồng (tương đương 35.879.150 cổ phần). Tỷ lệ sở hữu cổ phần/ vốn điều lệ như sau:

**a. Cổ đông trong nước:**

- Cá nhân: 5.726.472 cổ phần; chiếm 15,96% vốn điều lệ (không có cổ đông lớn)
- Tổ chức: 18.466.628 cổ phần; chiếm 51,47% vốn điều lệ (trong đó Tập đoàn Sông Đà: 18.298.367 cổ phần; chiếm 51% vốn điều lệ).

\* Tập đoàn Sông Đà có trụ sở tại Nhà G10 phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đăng ký kinh doanh số 109576 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20/3/1996 và đăng ký thay đổi kinh doanh ngày 03/12/2002.

**b. Cổ đông nước ngoài:**

- Cá nhân: 311.409 cổ phần; chiếm 0,87% vốn điều lệ (không có cổ đông lớn)
- Tổ chức: 11.374.641 cổ phần; chiếm 31,70% vốn điều lệ (trong đó Quỹ Vietnam Infrastructure Holding Ltd: 4.621.594 cổ phần; chiếm 13% vốn điều lệ và Quỹ Investment Limited: 4.014.709 cổ phần; chiếm 11% vốn điều lệ).

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- Sở GDCK TPHCM;
- HĐQT Cty;
- Lưu TCHC.



*Mai Ngọc Hoàn*



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2-4          |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 5            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  | 6-25         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6-7          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.   | 10-25        |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

| TT | Cổ đông                     | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ          |
|----|-----------------------------|-------------------|----------------|
| 1  | Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà | 18.298.367        | 51%            |
| 2  | Cổ đông khác                | 17.580.783        | 49%            |
|    | <b>Cộng</b>                 | <b>35.879.150</b> | <b>100,00%</b> |

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

|       |                   |          |                                    |
|-------|-------------------|----------|------------------------------------|
| Ông : | Phạm Khắc Tập     | Chủ tịch |                                    |
| Ông : | Nguyễn Trung Thức | Ủy viên  | Nghỉ chế độ hưu trí từ 01/06/20010 |
| Ông : | Mai Ngọc Hoàn     | Ủy viên  |                                    |
| Ông : | Hoàng Minh Thuận  | Ủy viên  |                                    |
| Ông : | Đặng Hồng Quang   | Ủy viên  |                                    |
| Ông : | Phạm Hoàng Việt   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010           |

Các thành viên của Ban Giám đốc nhiệm kỳ II từ năm 2009 đến 2014 bao gồm:

|       |                   |                   |                                    |
|-------|-------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông : | Nguyễn Trung Thức | Tổng Giám đốc     | Nghỉ chế độ hưu trí từ 01/06/20010 |
| Ông : | Mai Ngọc Hoàn     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010           |
| Ông : | Trần Văn Sáu      | Phó Tổng Giám đốc |                                    |

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

|       |                   |            |
|-------|-------------------|------------|
| Ông : | Nguyễn Đăng Giang | Trưởng ban |
| Ông : | Bùi Trọng Nghĩa   | Ủy viên    |
| Ông : | Bùi Xuân Ninh     | Ủy viên    |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 26 tháng 01 năm 2011



**MAI NGỌC HOÀN**



Số: 52 /2011/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được lập ngày 26 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



**NGÔ ĐỨC ĐOÀN**

*Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN QUANG HUY**

*Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số          | Chi tiêu                                      | Thuyết minh | 31/12/2010<br>VND        | 01/01/2010<br>VND        |
|----------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |                                               |             |                          |                          |
| 100            | A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) |             | 63.051.855.781           | 41.038.012.608           |
| 110            | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | V.1         | 1.688.532.844            | 2.769.669.934            |
| 111            | 1. Tiền                                       |             | 1.688.532.844            | 2.769.669.934            |
| 120            | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       |             | -                        | -                        |
| 130            | III. Các khoản phải thu                       |             | 50.001.064.371           | 26.927.015.999           |
| 131            | 1. Phải thu của khách hàng                    |             | 34.996.706.950           | 12.417.875.548           |
| 132            | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 269.263.000              | 90.343.544               |
| 135            | 5. Các khoản phải thu khác                    | V.2         | 14.735.094.421           | 14.418.796.907           |
| 140            | IV. Hàng tồn kho                              | V.3         | 11.298.115.884           | 11.288.139.075           |
| 141            | 1. Hàng tồn kho                               |             | 11.298.115.884           | 11.288.139.075           |
| 150            | V. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 64.142.682               | 53.187.600               |
| 158            | 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | V.4         | 64.142.682               | 53.187.600               |
| 200            | B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)  |             | 971.324.226.090          | 1.023.996.061.319        |
| 210            | I. Các khoản phải thu dài hạn                 |             | -                        | -                        |
| 220            | II. Tài sản cố định                           |             | 940.765.215.150          | 987.795.386.831          |
| 221            | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | V.5         | 940.765.215.150          | 987.795.386.831          |
| 222            | - Nguyên giá                                  |             | 1.370.901.862.594        | 1.370.171.289.048        |
| 223            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (430.136.647.444)        | (382.375.902.217)        |
| 240            | III. Bất động sản đầu tư                      |             | -                        | -                        |
| 250            | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | -                        | -                        |
| 260            | V. Tài sản dài hạn khác                       |             | 30.559.010.940           | 36.200.674.488           |
| 261            | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | V.6         | 30.559.010.940           | 36.200.674.488           |
| 270            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>      |             | <b>1.034.376.081.871</b> | <b>1.065.034.073.927</b> |

353 - CH  
TỶ  
HỒ CHÁNH  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
TỔNG TOÁN  
TỔM - 10

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số            | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 31/12/2010<br>VND        | 01/01/2010<br>VND        |
|------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b> |                                               |             |                          |                          |
| 300              | A. Nợ phải trả (300=310+330)                  |             | 513.235.580.542          | 609.671.184.389          |
| 310              | I. Nợ ngắn hạn                                |             | 293.128.576.660          | 280.897.756.982          |
| 311              | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | V.7         | 214.350.115.913          | 258.230.093.163          |
| 312              | 2. Phải trả cho người bán                     |             | 946.881.330              | 2.424.674.852            |
| 314              | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.8         | 6.241.258.350            | 1.756.395.317            |
| 315              | 5. Phải trả người lao động                    |             | 2.917.162.828            | 1.966.703.675            |
| 316              | 6. Chi phí phải trả                           | V.9         | 174.737.663              | 174.737.663              |
| 319              | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.10        | 66.166.700.224           | 15.042.690.337           |
| 323              | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |             | 2.331.720.352            | 1.302.461.975            |
| 330              | II. Nợ dài hạn                                |             | 220.107.003.882          | 328.773.427.407          |
| 334              | 4. Vay và nợ dài hạn                          | V.12        | 220.107.003.882          | 328.773.427.407          |
| 400              | B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)         |             | 521.140.501.329          | 455.362.889.538          |
| 410              | I. Nguồn vốn chủ sở hữu                       | V.13        | 521.105.905.732          | 455.328.293.941          |
| 411              | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 358.791.500.000          | 298.996.290.000          |
| 417              | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 58.839.938.347           | 36.524.779.590           |
| 418              | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 12.885.384.754           | 8.427.322.462            |
| 420              | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 90.589.082.631           | 111.379.901.889          |
| 430              | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                |             | 34.595.597               | 34.595.597               |
| 432              | 1. Nguồn kinh phí                             | V.14        | 34.595.597               | 34.595.597               |
| 440              | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      |             | <b>1.034.376.081.871</b> | <b>1.065.034.073.927</b> |

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

| Mã số | Chi tiêu                                           | Thuyết minh | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.15       | 212.917.578.638 | 281.376.547.143 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 212.917.578.638 | 281.376.547.143 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.16       | 70.951.336.506  | 104.498.571.669 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 141.966.242.132 | 176.877.975.474 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.17       | 36.094.421      | 41.479.389      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.18       | 47.697.530.791  | 51.896.808.797  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 41.374.363.570  | 44.360.892.953  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -               | -               |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 15.969.853.823  | 13.572.069.928  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 78.334.951.939  | 111.450.576.138 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.19       | 291.753.847     | 223.133.489     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.20       | -               | 120.606.647     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 291.753.847     | 102.526.842     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 78.626.705.786  | 111.553.102.980 |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.21       | 7.915.225.474   | 25.201.091      |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 70.711.480.312  | 111.527.901.889 |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.22       | 2.427           | 3.109           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chi tiêu                                                        | Thuyết minh | Năm 2010<br>VND          | Năm 2009<br>VND          |
|-------|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     |             | 210.788.442.973          | 305.352.434.903          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          |             | (15.642.241.031)         | (26.610.682.236)         |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                              |             | (10.844.775.850)         | (12.685.140.885)         |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                         |             | (38.739.211.672)         | (90.307.365.026)         |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      |             | (3.237.261.284)          | -                        |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 1.072.229.225            | 735.153.443              |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (34.535.026.332)         | (34.181.680.087)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            |             | <b>108.862.156.029</b>   | <b>142.302.720.112</b>   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |             |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác    |             | -                        | -                        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       |             | 12.272.727               | -                        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         |             | -                        | -                        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |             | -                        | -                        |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |             | -                        | -                        |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | -                        | -                        |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 36.094.421               | 41.479.389               |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                |             | <b>48.367.148</b>        | <b>41.479.389</b>        |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |                          |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  |             | -                        | -                        |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         |             | 102.605.729.122          | 89.065.515.583           |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      |             | (212.597.389.389)        | (206.233.547.805)        |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               |             | -                        | -                        |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      |             | -                        | (23.919.703.200)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             |             | <b>(109.991.660.267)</b> | <b>(141.087.735.422)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           |             | <b>(1.081.137.090)</b>   | <b>1.256.464.079</b>     |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          |             | <b>2.769.669.934</b>     | <b>1.513.205.855</b>     |
| 61    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  |             |                          |                          |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         |             | <b>1.688.532.844</b>     | <b>2.769.669.934</b>     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

| TT | Cổ đông                     | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ          |
|----|-----------------------------|-------------------|----------------|
| 1  | Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà | 18.298.367        | 51%            |
| 2  | Cổ đông khác                | 17.580.783        | 49%            |
|    | <b>Cộng</b>                 | <b>35.879.150</b> | <b>100,00%</b> |

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất điện thương phẩm và xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

Trong năm 2010 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 298.996.290.000 đồng lên 358.791.500.000 đồng từ nguồn cổ tức năm 2009.

Năm 2010, do điều kiện thời tiết không thuận lợi đã làm cho sản lượng sản xuất điện thương phẩm của Công ty giảm so với kế hoạch năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **16. Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương năm 2010 của đơn vị được xác định theo Nghị quyết số 14/CT/HĐQT ngày 14/10/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn lần 8, nhiệm kỳ II.

#### **17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/05/2009 và Nghị quyết 08 NQ/HĐQT ngày 15/05/2009 của Hội đồng quản trị Công ty V/v Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn :

- Quỹ dự phòng tài chính : Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mức trích cụ thể do cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **4.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

#### **4.19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                | <b>31/12/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                                                                    | 89.764.229            | 27.990.267            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                          | 1.598.768.615         | 2.741.679.667         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>1.688.532.844</b>  | <b>2.769.669.934</b>  |
| <br><b>2. Các khoản phải thu khác</b>                                                       | <br><b>31/12/2010</b> | <br><b>01/01/2010</b> |
|                                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư                                                         | 14.735.094.421        | 14.030.566.000        |
| Phải thu về thuế TNCN của CBCNV                                                             | -                     | 105.168.768           |
| Phải thu khác (chỉ phí khảo sát dự án Thủy điện Cần Đơn 2)                                  | -                     | 283.062.139           |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>14.735.094.421</b> | <b>14.418.796.907</b> |
| <br><b>3. Hàng tồn kho</b>                                                                  | <br><b>31/12/2010</b> | <br><b>01/01/2010</b> |
|                                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                       | 11.298.115.884        | 11.287.139.075        |
| Công cụ, dụng cụ                                                                            | -                     | 1.000.000             |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                            | <b>11.298.115.884</b> | <b>11.288.139.075</b> |
| - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:  |                       | -                     |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:                               |                       | -                     |
| - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: |                       | -                     |
| <br><b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                         | <br><b>31/12/2010</b> | <br><b>01/01/2010</b> |
|                                                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                                                     | -                     | -                     |
| Tạm ứng                                                                                     | 64.142.682            | 53.187.600            |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>64.142.682</b>     | <b>53.187.600</b>     |

5. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu               | Nhà,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ        |                       |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 697.109.090.455       | 538.078.716.560     | 134.126.720.703        | 856.761.330                | 1.370.171.289.048     |
| Tăng trong năm         | -                     | -                   | 761.149.546            | -                          | 761.149.546           |
| - Mua sắm              |                       |                     | 761.149.546            |                            | 761.149.546           |
| Giảm trong năm         | -                     | -                   | 30.576.000             | -                          | 30.576.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán |                       |                     | 30.576.000             |                            | 30.576.000            |
| Số cuối năm            | 697.109.090.455       | 538.078.716.560     | 134.857.294.249        | 856.761.330                | 1.370.901.862.594     |
| Hao mòn TSCĐ           |                       |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 191.319.081.299       | 151.676.553.461     | 38.555.131.481         | 825.135.976                | 382.375.902.217       |
| Tăng trong năm         | 24.076.598.478        | 23.455.692.925      | 232.315.858            | 26.713.966                 | 47.791.321.227        |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 24.076.598.478        | 23.455.692.925      | 232.315.858            | 26.713.966                 | 47.791.321.227        |
| Giảm trong năm         | -                     | -                   | 30.576.000             | -                          | 30.576.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán |                       |                     | 30.576.000             |                            | 30.576.000            |
| Số cuối năm            | 215.395.679.777       | 175.132.246.386     | 38.756.871.339         | 851.849.942                | 430.136.647.444       |
| Giá trị còn lại        |                       |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 505.790.009.156       | 386.402.163.099     | 95.571.589.222         | 31.625.354                 | 987.795.386.831       |
| Số cuối năm            | 481.713.410.678       | 362.946.470.174     | 96.100.422.910         | 4.911.388                  | 940.765.215.150       |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 938.416.093.582  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.298.595.869  
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 978.865.759

| 6. Chi phí trả trước dài hạn | 01/01/2010<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| Lợi thế kinh doanh           | 36.200.674.488    | -                    | 5.641.663.548        | 30.559.010.940    |
| Cộng                         | 36.200.674.488    | -                    | 5.641.663.548        | 30.559.010.940    |



| 7. Vay và nợ ngắn hạn                 | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                          | 85.112.315.913         | 77.178.509.193         |
| Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước | 10.112.315.913         | 10.178.509.193         |
| Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà      | 75.000.000.000         | 67.000.000.000         |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả           | 129.237.800.000        | 181.051.583.970        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>214.350.115.913</b> | <b>258.230.093.163</b> |

(\*) Thông tin bổ sung

| Số hợp đồng                                                              | Bên cho vay                        | Lãi suất                 | Thời hạn trả<br>nợ     | Số dư nợ gốc<br>cuối kỳ | Phương thức<br>đảm bảo        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| HĐTD số 10050028/HĐTD<br>ngày 07/10/2010, hạn mức<br>30.000.000.000 đồng | NHTMCP<br>Công thương -<br>CN Bình | Thả nổi<br>có điều chỉnh | trong vòng<br>12 tháng | 10.112.315.913          | Không đảm bảo<br>bằng tài sản |
| HĐTD số 200022/039/NH,<br>ngày 24/09/2010                                | Công ty CP Tài<br>chính Sông Đà    | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 12 tháng               | 75.000.000.000          | Bảo lãnh của<br>Tập đoàn Sông |
| <b>Cộng</b>                                                              |                                    |                          |                        | <b>85.112.315.913</b>   |                               |

| 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 31/12/2010<br>VND    | 01/01/2010<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp              | 1.065.009.497        | 974.892.397          |
| Thuế TNDN                              | 4.703.165.281        | 25.201.091           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 83.740.630           | 214.491.581          |
| Thuế tài nguyên                        | 389.342.942          | 541.810.248          |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.241.258.350</b> | <b>1.756.395.317</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 9. Chi phí phải trả                                       | 31/12/2010<br>VND  | 01/01/2010<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hàng năm | 94.737.663         | 94.737.663         |
| Chi phí phải trả khác                                     | 80.000.000         | 80.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>174.737.663</b> | <b>174.737.663</b> |

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                       | 31/12/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                    | 55.564.994            | 62.690.875            |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                 | 79.135.979            | -                     |
| Phải trả về cổ tức                    | 115.613.000           | 115.613.000           |
| Tiền thưởng CBCNV                     | -                     | 277.800.000           |
| Phải trả Công ty mẹ -Tập đoàn Sông Đà | 65.791.852.185        | 14.199.986.081        |
| Các khoản phải trả phải nộp khác      | 124.534.066           | 386.600.381           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>66.166.700.224</b> | <b>15.042.690.337</b> |

11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                        | 31/12/2010<br>VND    | 01/01/2010<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                        | 865.600.000          | 19.400.000           |
| Quỹ phúc lợi                           | 487.254.593          | 251.284.556          |
| Quỹ phúc lợi hình thành tài sản        | 978.865.759          | 1.031.777.419        |
| Quỹ thưởng ban điều hành               | -                    | -                    |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>2.331.720.352</b> | <b>1.302.461.975</b> |

12 . Vay và nợ dài hạn

|                                  | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*) | 220.107.003.882        | 328.773.427.407        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>220.107.003.882</b> | <b>328.773.427.407</b> |

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

| Bên cho vay<br>Số hợp đồng                | Lãi suất                 | Thời hạn       | Số dư nợ gốc<br>cuối kỳ | Đến hạn trả<br>trong kỳ | Phương thức<br>đảm bảo                           |
|-------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|
| HĐTD số 001/2004/HĐTD                     | Thả nổi<br>có điều chỉnh | đến 16/06/2013 | 336.598.483.329         | 129.237.800.000         | Đảm bảo<br>tài sản hình<br>thành bằng vốn<br>vay |
| HĐTD số 005/2004/HĐTD,<br>ngày 01/10/2004 | Thả nổi<br>có điều chỉnh | đến 16/06/2013 | 12.746.320.553          |                         | Đảm bảo<br>tài sản hình<br>thành bằng vốn<br>vay |
| <b>Cộng</b>                               |                          |                | <b>349.344.803.882</b>  | <b>129.237.800.000</b>  |                                                  |



13. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ này     | 298.996.290.000    | 36.524.779.590        | 8.427.322.462          | 111.379.901.889          | 455.328.293.941     |
| 2. Tăng trong kỳ này    | 59.795.210.000     | 22.315.158.757        | 4.458.062.292          | 70.711.480.312           | 157.279.911.361     |
| Tăng vốn trong kỳ       | 59.795.210.000     | -                     | -                      | -                        | 59.795.210.000      |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | -                  | -                     | -                      | 70.711.480.312           | 70.711.480.312      |
| Quỹ tăng trong kỳ       | -                  | 22.315.158.757        | 4.458.062.292          | -                        | 26.773.221.049      |
| Tăng khác trong kỳ      | -                  | -                     | -                      | -                        | -                   |
| 3. Giảm trong kỳ này    | -                  | -                     | -                      | 91.502.299.570           | 91.502.299.570      |
| Phân phối LN trong kỳ   | -                  | -                     | -                      | 91.502.299.570           | 91.502.299.570      |
| Giảm khác trong kỳ      | -                  | -                     | -                      | -                        | -                   |
| 4. Số dư cuối kỳ này    | 358.791.500.000    | 58.839.938.347        | 12.885.384.754         | 90.589.082.631           | 521.105.905.732     |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Sông Đà | 182.983.670.000        | 152.488.110.000        |
| Các cổ đông khác | 175.807.830.000        | 146.508.180.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>358.791.500.000</b> | <b>298.996.290.000</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                                         | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu             |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ                        | 298.996.290.000 | 298.996.290.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                 | 59.795.210.000  | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                 | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ                       | 358.791.500.000 | 298.996.290.000 |
| - Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền     |                 | 23.919.703.200  |
| - Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu | 59.795.210.000  |                 |

d. Cổ phiếu

|                                                   | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             |            | 29.899.629 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành                  | 35.879.150 | 29.899.629 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 35.879.150 | 29.899.629 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 35.879.150 | 29.899.629 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 35.879.150 | 29.899.629 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000     | 10.000     |

**e. Phân phối lợi nhuận**

|                                                                   | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ                                   | 111.379.901.889       | 35.436.691.692         |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ                                   | 70.711.480.312        | 111.527.901.889        |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ                             | -                     | (7.087.338.338)        |
| Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi thuế TNDN năm trước | -                     | (1.027.727.751)        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008                 | -                     | (1.417.467.668)        |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2008                | -                     | (1.984.454.735)        |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008             | -                     | (23.919.703.200)       |
| Chi ủng hộ phúc lợi xã hội                                        | (30.000.000)          | (148.000.000)          |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009                 | (22.315.158.757)      | -                      |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009                | (4.458.062.292)       | -                      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009             | (4.903.868.521)       | -                      |
| Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 bằng cổ phiếu                    | (59.795.210.000)      | -                      |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>                   | <b>90.589.082.631</b> | <b>111.379.901.889</b> |

**14. Nguồn kinh phí**

|                                        | Năm 2010<br>VND   | Năm 2009<br>VND   |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi sự nghiệp năm trước                | -                 | -                 |
| Chi sự nghiệp năm nay                  | -                 | -                 |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước     | 34.595.597        | 34.595.597        |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay       | -                 | -                 |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>34.595.597</b> | <b>34.595.597</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2010<br>VND        | Năm 2009<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 212.152.067.613        | 280.629.997.423        |
| Doanh thu tiêu dùng nội bộ | 765.511.025            | 746.549.720            |
| <b>Cộng</b>                | <b>212.917.578.638</b> | <b>281.376.547.143</b> |

**16. Giá vốn hàng bán**

|                               | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND        |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 70.185.825.481        | 103.752.021.949        |
| Giá vốn tiêu dùng nội bộ      | 765.511.025           | 746.549.720            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>70.951.336.506</b> | <b>104.498.571.669</b> |



| 17 . Doanh thu hoạt động tài chính                      | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                  | 36.094.421            | 41.479.389            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>36.094.421</b>     | <b>41.479.389</b>     |
| <br>                                                    |                       |                       |
| 18 . Chi phí tài chính                                  | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
| Chi phí lãi vay                                         | 41.374.363.570        | 44.360.892.953        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                 | 2.144.400.000         | 1.928.600.000         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn           | 4.178.767.221         | 5.607.315.844         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>47.697.530.791</b> | <b>51.896.808.797</b> |
| <br>                                                    |                       |                       |
| 19 . Thu nhập khác                                      | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản                | 12.272.727            | 78.285.714            |
| Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar | -                     | 135.757.600           |
| Thu nhập khác (nợ không phải trả)                       | 279.481.120           | 9.090.175             |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>291.753.847</b>    | <b>223.133.489</b>    |
| <br>                                                    |                       |                       |
| 20 . Chi phí khác                                       | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
| Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar     | -                     | 120.606.647           |
| Chi phí khác                                            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>              | <b>120.606.647</b>    |

**21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                      | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                        | <b>78.626.705.786</b> | <b>111.553.102.980</b> |
| Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế     | 87.918.181            |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                                       | <b>78.714.623.967</b> |                        |
| Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện                    | 78.422.870.120        | 111.409.096.749        |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                           | 291.753.847           | 144.006.231            |
| Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20% | 15.684.574.024        | 22.281.819.350         |
| Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%              | 72.938.462            | 36.001.558             |
| Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                             | <b>15.757.512.486</b> | <b>22.317.820.908</b>  |
| Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)            | (7.842.287.012)       | (22.281.819.350)       |
| Thuế thu nhập được giảm theo TT03/2009/TT-BTC đối với hoạt động khác |                       | (10.800.467)           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                               | <b>7.915.225.474</b>  | <b>25.201.091</b>      |

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện

- Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

- Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Cục Thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo

**22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                               | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                                               | <b>78.626.705.786</b> | <b>111.553.102.980</b> |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                                                                | <b>78.626.705.786</b> | <b>111.553.102.980</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                                                                                                       | 29.899.629            | 29.899.629             |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ                                                                                                    | 2.491.467             |                        |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ                                                                                                    | -                     |                        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                           | 32.391.096            | 29.899.629             |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước) | 32.391.096            | 35.879.555             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                               | <b>2.427</b>          | <b>3.109</b>           |



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

### 24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2010  
VND

Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 59.795.210.000

## VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ         | Giá trị giao dịch<br>Kỳ này (VND) |
|------------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Tập đoàn Sông Đà             | Công ty mẹ    | Bán điện thương phẩm       | 233.367.274.375                   |
|                              |               | Trả gốc vay                | 122.104.234.208                   |
|                              |               | Lãi vay phải trả           | 53.793.727.612                    |
|                              |               | Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư | 24.780.727.000                    |
| Công ty CP Tài chính Sông Đà | Cùng tập đoàn | Vay tiền                   | 75.000.000.000                    |
|                              |               | Trả gốc vay                | (67.000.000.000)                  |
|                              |               | Trả lãi vay                | 10.424.744.999                    |

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ    | Số dư phải thu,<br>phải trả |
|------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------|
| Tập đoàn Sông Đà             | Công ty mẹ  | Tiền điện thương phẩm | 34.996.706.950              |
|                              |             | Vay vốn lưu động      | (38.375.973.287)            |
|                              |             | Vay dài hạn           | (349.344.803.882)           |
|                              |             | Lãi vay               | (27.415.878.898)            |
| Công ty CP Tài chính Sông Đà |             | Gốc vay               | 75.000.000.000              |

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

## IX. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước

|                                              | Mã số | Điều chỉnh<br>theo BB kiểm<br>toán NN (VND) | Trình bày trên<br>BC tài chính<br>năm 2009<br>(VND) |
|----------------------------------------------|-------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>1. Trên Bảng cân đối kế toán</b>          |       |                                             |                                                     |
| Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314   | 1.756.395.317                               | 1.663.940.617                                       |
| Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420   | 111.379.901.889                             | 111.472.356.589                                     |
| <b>2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh</b>    |       |                                             |                                                     |
| Chỉ tiêu Giá vốn hàng bán                    | 11    | 104.498.571.669                             | 110.358.321.294                                     |
| Chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 25    | 13.572.069.928                              | 7.619.865.603                                       |

Người lập biểu

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2011  
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn